

Số: /GPMT-SNNMT

Đồng Nai, ngày 08 tháng 05 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1372/QĐ-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường giải quyết một số thủ tục hành chính trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 3768/GPMT-DONAIPHARM ngày 03 tháng 6 năm 2025 và Văn bản số 3981/VB-GPMT-DPP ngày 23 tháng 4 năm 2026 của Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường đối với cơ sở “Nhà máy sản xuất dược phẩm theo tiêu chuẩn GMP-WHO (Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai), quy mô 1.000.000.000 đơn vị sản phẩm/năm” tại Số 221B, đường Phạm Văn Thuận, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai, địa chỉ tại số 221B, đường Phạm Văn Thuận, phường Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai được

thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất dược phẩm theo tiêu chuẩn GMP-WHO (Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai), quy mô 1.000.000.000 đơn vị sản phẩm/năm” có địa chỉ tại số 221B, đường Phạm Văn Thuận, phường Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất dược phẩm theo tiêu chuẩn GMP-WHO (Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai), quy mô 1.000.000.000 đơn vị sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 221B, đường Phạm Văn Thuận, phường Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp: 3600248086 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 12 tháng 8 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 3600248086.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất dược phẩm.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích 7.734,2 m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Công suất: 1.000.000.000 đơn vị sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ:

Quy trình sản xuất viên nang cứng: Cân nguyên vật liệu → Rây → Trộn khô → Trộn ướt → Xát hạt ướt → Sấy → Sửa hạt khô → Trộn hoàn tất → Vô nang → Đóng gói cấp 1 → Đóng gói cấp 2 → Nhập kho.

Quy trình sản xuất viên nén, viên bao (bao phim, bao đường): Cân nguyên vật liệu → Rây → Trộn khô → Trộn ướt → Xát hạt ướt → Sấy → Sửa hạt khô → Trộn hoàn tất → Dập viên → Bao viên → Đóng gói cấp 1 → Đóng gói cấp 2 → Nhập kho.

Quy trình sản xuất thuốc cốm/bột: Cân nguyên vật liệu → Rây → Trộn hoàn tất → Đóng gói cấp 1 → Đóng gói cấp 2 → Nhập kho.

Quy trình sản xuất thuốc dạng lỏng: Cân nguyên vật liệu → Rây → Khuấy, trộn → Đóng gói cấp 1 → Đóng gói cấp 2 → Nhập kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

3. Khi có yêu cầu di dời cơ sở vào khu, cụm công nghiệp, Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai phải thực hiện theo thời hạn do cơ quan có thẩm quyền quyết định.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 08 tháng 05 năm 2036).

Các giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Phòng Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố (để báo cáo);
- UBND phường Tam Hiệp;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công thành phố;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đồng Nai (Phòng Quản lý Công thông tin điện tử) (phối hợp đăng tải);
- Trung tâm Công nghệ thông tin (đăng tải);
- Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai;
- Lưu: VT, MT (05b).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Trọng Toàn

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày 08 tháng 05 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên.
- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất từ quá trình vệ sinh chai lọ, dụng cụ sản xuất, dụng cụ thí nghiệm.
- Nguồn số 03: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình vệ sinh nhà xưởng sản xuất, phòng kiểm nghiệm và phòng cơ điện.
- Nguồn số 04: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình giặt trang phục bảo hộ lao động.
- Nguồn số 05: Nước thải từ quá trình vệ sinh tháp làm mát.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Thoát ra hệ thống thoát nước chung của khu vực (thuộc phường Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai), chảy ra suối Săn Máu, ra sông Cái và chảy đến nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Nai.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- 01 điểm tại hố ga thuộc hệ thống thoát nước chung của khu vực.
- Tọa độ vị trí xả thải: X (m): 1211930.36, Y (m): 400504.57 *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°)*.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 20 m³/ngày (24 giờ).

2.4. Phương thức xả thải: Cường bức.

2.5. Chế độ xả thải: Liên tục (24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp - QCVN 40:2011/BTNMT, cột A $K_q = 1,2$ $K_f = 1,2$ đến hết ngày 31/12/2031) như sau:

STT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 40:2011/BTNMT, cột A $K_q = 1,2$ $K_f = 1,2$ (đến hết ngày 31/12/2031)	Giá trị giới hạn cho phép 40:2025/BTNMT, cột A (kể từ ngày 01/01/2032)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	pH	-	6 - 9	6 - 9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Màu	Pt/Co	50	50		
3	COD	mg/L	108	65		
4	BOD ₅	mg/L	43	40		
5	TSS	mg/L	72	40		
6	Tổng N	mg/L	28,8	20		
7	Tổng P	mg/L	5,76	4		
8	Amoni	mg/L	7,2	5		
9	Dầu mỡ khoáng	mg/L	7,2	1		
10	Tổng phenol	mg/L	0,144	1		
11	Clorua	mg/L	720	500		
12	Coliform	MNP/100mL	3.000	3.000		

Ghi chú:

Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai đã được UBND thành phố Biên Hòa chấp thuận phương án đầu nối thoát nước mưa, nước thải của Công ty vào hệ thống chung của thành phố tại Văn bản số 10501/UBND-KTN ngày 26/6/2025.

Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải từ nhà vệ sinh được thu gom theo đường ống uPVC đường kính 114mm về bể tự hoại nhằm xử lý sơ bộ (gồm 05 bể tự hoại có cấu tạo BTCT) trước khi chảy theo tuyến ống nhựa uPVC dẫn về hố ga thu gom của hệ thống xử lý nước thải công suất 20 m³/ngày để tiếp tục xử lý.

- Nước thải từ hoạt động rửa tay chân, lau sàn vệ sinh nhà xưởng và vệ sinh thạp làm mát được thu gom bằng đường ống nhựa uPVC dẫn về hố thu gom của hệ thống xử lý nước thải công suất 20 m³/ngày để tiếp tục xử lý.

- Nước thải từ máy giặt đồ bảo hộ được thu gom bằng đường ống nhựa uPVC dẫn về hố thu gom của trạm hệ thống xử lý nước thải công suất 20 m³/ngày để tiếp tục xử lý.

- Nước thải từ công đoạn tráng rửa theo ống uPVC D200 mm, dài khoảng 48m về bể thu gom cấu tạo BTCT sau đó về hệ thống xử lý nước thải của Công ty.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- 05 bể tự hoại, tổng thể tích 460 m³.

- 01 Hệ thống xử lý nước thải, công suất 20 m³/ngày.

Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải từ nhà vệ sinh sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn và nước rửa tay từ lavabo (1).

+ Nước thải sản xuất từ quá trình vệ sinh chai lọ, dụng cụ sản xuất, dụng cụ thí nghiệm, nước lau sàn vệ sinh nhà xưởng, quá trình giặt trang phục bảo hộ lao động, từ quá trình vệ sinh thạp làm mát (2).

Nước thải (1) và (2) → Hố thu gom → Bể tách dầu mỡ → Bể trung hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể điều hòa → Bể thiếu khí (Anoxic) → Bể hiếu khí MBBR → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Bể lọc áp lực → Bể khử trùng → Hố ga thuộc hệ thống thoát nước chung của khu vực.

- Công suất thiết kế: 20 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: PAC, NaOH, Polymer Anion, Javen dạng lỏng (dùng trong xử lý nước thải), Ethanol.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bể lắng; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống công rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý nước thải công suất 20 m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Nước thải đầu vào hệ thống xử lý (hồ thu gom) và nước thải sau hệ thống xử lý (hồ ga sau hệ thống xử lý).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra) theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 1 Điều 8 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đấu nối hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải chung của khu vực theo đúng quy định của pháp luật.

3.3. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; điểm xả nước thải sau xử lý phải thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý và lượng nước sạch sử dụng; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.4. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường. Theo dõi, vận hành công trình theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải. Nghiêm cấm việc xả nước thải hoặc các chất thải khác vào hệ thống thoát nước mưa.

3.5. Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế của hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo các bể chức năng trong quy trình xử lý đủ khả năng lưu chứa, đảm bảo không xả nước thải chưa xử lý đạt quy chuẩn ra môi trường.

3.6. Đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các bể chứa nước thải đầu vào, đầu ra sau xử lý, các bể xử lý nước thải; trường hợp gặp sự cố Chủ cơ sở báo cáo ngay cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và thực hiện các biện pháp khắc phục tránh nước thải thấm trực tiếp vào môi trường đất, nước dưới đất.

3.7. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

3.8. Theo dõi, kiểm soát hóa chất, vật liệu sử dụng trong vận hành hệ thống xử lý nước thải đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải của cơ sở. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện xử lý nước thải và xả nước thải sau khi xử lý ra nguồn tiếp nhận.

3.9. Theo dõi, kiểm soát lưu lượng nước thải phát sinh không vượt quá công suất thiết kế của hệ thống xử lý, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải được vận hành ổn định, đúng quy trình kỹ thuật, xử lý nước thải đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.

3.10. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đáp ứng giá trị giới hạn tại Phần A Phụ lục này ra nguồn tiếp nhận.

3.11. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý nước thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) kể từ ngày 01/01/2032.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày 08 tháng 05 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ khu vực pha hóa chất phòng kiểm nghiệm.
- Nguồn số 02: Bụi được phẩm phát sinh từ máy bao phim.
- Nguồn số 03: Bụi được phẩm phát sinh từ máy sấy tầng sôi.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: ống thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực pha hóa chất phòng kiểm nghiệm (nguồn số 01). Tọa độ: X = 1212025.9440; Y = 400582.8365.

- Dòng khí thải số 02: ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ máy bao phim (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1212034.6853; Y = 400533.9017.

- Dòng khí thải số 03: ống thải sau hệ thống xử lý bụi máy sấy tầng sôi 1 (nguồn số 03). Tọa độ: X = 1212044.7033; Y = 400544.3398.

- Dòng khí thải số 04: ống thải sau hệ thống xử lý bụi máy sấy tầng sôi 2 (nguồn số 03). Tọa độ: X = 1212045.5701; Y = 400546.6878.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{0}45$, múi chiều 3^{0}).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $6.330 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả thải lớn nhất $1.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả thải lớn nhất $2.240 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả thải lớn nhất $1.640 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả thải lớn nhất $1.450 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Bụi, khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_p = 1$, $K_v = 0,6$ và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ - QCVN 20:2009/BTNMT áp dụng đến hết ngày 31/12/2031, cụ thể như sau:

Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN	Giá trị giới hạn cho phép QCVN	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự
----------	-------------	--------------------------------	--------------------------------	--------------------	--------------

			19:2009/BTNMT, cột B, $K_p=1$, $K_v=0,6$; QCVN 20:2009/BTNMT (đến hết ngày 31/12/2031)	19:2024/BTNMT, cột A (kể từ ngày 01/01/2032)	định kỳ	động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01				Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-		
2	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	30	10		
3	HCl		30	10		
4	Cloroform		240	25		
5	Metanol		260	100		
6	Phenol và hợp chất phenol		19	15		
II	Dòng khí thải số 02, 03, 04					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-		
2	Bụi	mg/Nm ³	120	50		

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ khu vực pha hóa chất phòng kiểm nghiệm được thu gom bằng ống nhựa PVC D150mm về hệ thống xử lý khí thải.

+ Nguồn số 02: Bụi dược phẩm phát sinh từ máy bao phim được thu gom bằng ống inox D300mm về bộ thu bụi.

+ Nguồn số 03: Bụi dược phẩm phát sinh từ máy sấy tầng sôi được thu gom bằng ống nhựa PVC 315 mm về túi vải thu bụi.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Dòng khí thải 01: Hệ thống xử lý khí thải số 01, công suất 1.000 m³/giờ (nguồn số 01).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải* → *Đường ống* → *Tháp hấp thụ NaOH* → *Ống thải* → *Môi trường*.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch NaOH.

1.2.2. Dòng khí thải 02: Hệ thống xử lý bụi số 02, công suất 2.240 m³/giờ (nguồn số 02).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi* → *Đường ống* → *Bộ thu bụi* → *Ống thải* → *Môi trường*.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.3. Dòng khí thải 03: Hệ thống xử lý bụi số 03, công suất 1.640 m³/giờ (nguồn số 03).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi* → *Đường ống* → *Túi vải thu hồi bụi* → *Ống thải* → *Môi trường*.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.4. Dòng khí thải 04: Hệ thống xử lý bụi số 04, công suất 1.450 m³/giờ (nguồn số 03).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi* → *Đường ống* → *Túi vải thu hồi bụi* → *Ống thải* → *Môi trường*.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.4. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý khí thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TTBTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp) kể từ ngày 01/01/2032.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày 08 tháng 05 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: từ khu vực sản xuất.
- Nguồn số 02: từ khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 03: từ nhà chứa máy nén khí và tháp giải nhiệt.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn:

STT	Tên vị trí	Tọa độ	
		X	Y
1	Khu vực sản xuất	1212039.33	400546.25
2	Khu vực hệ thống xử lý nước thải	1212052.16	400509.46
3	Nhà chứa máy nén khí và tháp giải nhiệt	1212044.21	400515.16

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh, mức gia tốc rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ

Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất. Thường xuyên bảo dưỡng và sửa chữa kịp thời các phương tiện giao thông phục vụ tại cơ sở; kiểm tra độ mòn chi tiết và định kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng cho các phương tiện giao thông.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày 08 tháng 05 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu	Khối lượng (Kg/năm)
1	Than hoạt tính đã qua sử dụng	12 01 04	NH	20
2	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	NH	21
3	Pin, Ắc quy chì thải	16 01 12	NH	20
4	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải (máy tính, thiết bị kiểm nghiệm hồng, đèn led,...)	16 01 13	NH	30
Tổng cộng				91

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu
1	Giấy và bao bì carton thải bỏ	248	18 01 05	TT-R
2	Bao bì nhựa thải	170	18 01 06	TT-R
3	Bao bì kim loại	247	18 01 08	TT-R
4	Bao bì thủy tinh (đã chứa chất thải không phải là CTNH) thải	150	18 01 09	TT-R
5	Bao bì vải (đã chứa chất thải không phải là CTNH) thải (quần áo bảo hộ,...)	10	18 01 10	TT-R
6	Bao bì (đã chứa chất thải không phải là CTNH) thải bằng vật liệu khác (Composite, Mũ mica, mũ trùm,...)	100	18 01 11	TT-R
Tổng cộng		925		

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải thực phẩm	1,68
2	Chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế	0,7
3	Chất thải sinh hoạt khác	0,42
Tổng cộng		2,8

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh:

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu	Khối lượng (Kg/năm)
1	Bùn thải từ Hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	KS	758
2	Dược phẩm thải (nguyên liệu, dược phẩm hết hạn..)	13 01 03	KS	3.712
3	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	KS	50
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 02	KS	20
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	KS	50
6	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (composit, thủy tinh,...)	18 01 04	KS	50
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	100
8	Hóa chất phòng kiểm nghiệm thải	19 05 02	KS	333
9	Dung dịch NaOH phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải	19 05 03	KS	6
Tổng cộng				5.079

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

- Khu vực lưu chứa trong nhà xưởng:

+ Diện tích khu vực lưu chứa: 17,2 m².

+ Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa chất thải nguy hại (CTNH): có mái che, nền được gia cố chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Khu vực lưu chứa có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, bao nilon, thùng carton.

- Khu lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường:

+ Diện tích khu vực lưu chứa: diện tích 30,4 m².

+ Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: có mái che, nền bê-tông chống thấm. Khu vực lưu chứa có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít, 120 lít và 240 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực lưu giữ.

Chịu trách nhiệm quản lý, tuyên truyền người dân thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo đúng quy định về pháp luật bảo vệ môi trường và Quyết định số 86/2025/UBND ngày 26/12/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thiết kế, bố trí đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị

định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải, kiểm soát và tăng cường các biện pháp hạn chế mùi hôi phát sinh từ khu vực lưu giữ.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường theo quy định; Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

3. Thực hiện tuyên truyền, phổ biến chương trình phân loại chất thải rắn tại nguồn theo yêu cầu và quy định của địa phương. Hướng dẫn người dân thực hiện phân loại triệt để toàn bộ chất thải rắn và chất thải nguy hại theo quy định.

4. Thực hiện đầy đủ các yêu cầu phòng ngừa sự cố chất thải, ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày 08 tháng 05 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải; công trình xây dựng của cơ sở.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ Môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và thực hiện chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm theo quy định.

7. Thực hiện các công trình/biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến các cơ quan có liên quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố, rủi ro trong quá trình thực hiện.

8. Điền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành

9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.